

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-ST

Ngày 17 - 8 - 2022

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Thanh Hùng

Bà Trịnh Tiểu Nhi

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Ông Trương Trung Tín - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022, về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị A, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam.

- *Bị đơn:* Anh B, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam; địa chỉ hiện nay: 8989 P St Q R Canada.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/7/2022 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị A trình bày:* Chị và anh B tự nguyện kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện S (nay là huyện O), tỉnh Bạc Liêu, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 52 ngày 13/5/2003. Quá trình chung sống chị và anh B có hai con chung, cháu C, sinh ngày 20/4/2004 và cháu D, sinh ngày 28/12/2007. Do từ tháng 4/2022 anh B đi Canada đến nay, nên vợ chồng đã sống ly thân không còn tình cảm. Chị và anh B chỉ liên lạc qua điện thoại và anh B chỉ quan tâm các con. Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh B, không có biện pháp nào hàn gắn, chị A yêu cầu ly hôn với anh B; con chung, cháu C, sinh ngày 20/4/2004 đã trưởng thành, cháu D, sinh ngày 28/12/2007 giao cho anh B trực tiếp nuôi và chị không

cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

*Đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn anh B trình bày tại văn bản đề ngày 11/7/2022:* Anh và chị A tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện S (nay là huyện O), tỉnh Bạc Liêu, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 52 ngày 13/5/2003. Quá trình chung sống anh và chị A có hai con chung, cháu C, sinh ngày 20/4/2004 và cháu D, sinh ngày 28/12/2007. Do khoảng một năm gần đây vợ chồng không còn tình cảm như trước, không hòa hợp và hiện nay anh đi làm ở Canada. Nay chị A xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn với chị A. Khi ly hôn anh đồng ý cháu C, sinh ngày 20/4/2004 đã trưởng thành, cháu D, sinh ngày 28/12/2007 giao cho anh trực tiếp nuôi, không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung, nợ chung không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Về tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; giải quyết đúng thẩm quyền, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đầy đủ. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A đối với anh B; về nuôi con, giao cháu D, sinh ngày 28/12/2007 cho anh B trực tiếp nuôi, tài sản chung và nợ chung không có không đặt ra xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu tranh luận của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị A và anh B đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam. Anh B hiện đang làm việc tại Canada. Chị A khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh B cư trú tại Canada. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 và khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Chị A và anh B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228, điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt chị A và anh B.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị A đối với anh B, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị A và anh B tự nguyện kết hôn, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 52 ngày 13/5/2003 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện S, tỉnh Bạc Liêu nên hôn nhân giữa chị A và anh B là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật Việt Nam công nhận và bảo vệ.

Chị A yêu cầu ly hôn với anh B. Anh B có Văn bản đề ngày 11/7/2022 từ Canada gởi về có hợp pháp hóa lãnh sự đúng theo quy định, nội dung xác định khoảng một năm nay, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm; chị A

yêu cầu ly hôn, anh đồng ý vì không có biện pháp hàn gắn. Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A đối với anh B và xử cho ly hôn.

[3] Về nuôi con: Quá trình chung sống chị A và anh B có hai con chung, cháu C, sinh ngày 20/4/2004 đã trưởng thành; cháu D, sinh ngày 28/12/2007 chị A yêu cầu giao cho anh B trực tiếp nuôi và chị A không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh B có Văn bản đề ngày 11/7/2022 từ Canada gửi về có hợp pháp hóa lãnh sự đúng theo quy định, nội dung đồng ý trực tiếp nuôi con cháu D, sinh ngày 28/12/2007, chị A không phải cấp dưỡng nuôi con; cháu D cũng có nguyện vọng được sống với anh B. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị A về nuôi con, giao cháu D, sinh ngày 28/12/2007 cho anh B trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng: Anh B không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị A và anh B xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị A phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, khoản 1 Điều 273, điểm d khoản 1 Điều 469, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 1 Điều 122, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn của chị A đối với anh B.

1. Về hôn nhân: Cho chị A ly hôn với anh B.

2. Về nuôi con: Giao cháu D, sinh ngày 28/12/2007 cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Cháu D hiện do chị A trực tiếp nuôi, nên buộc chị A giao cháu D, sinh ngày 28/12/2007 cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp

nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng: Anh B không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị A và anh B xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí:

Án phí dân sự về Hôn nhân và gia đình chị A phải chịu 300.000 đồng. Chị A đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng, (ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu số 0000204 ngày 12 tháng 7 năm 2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, chị A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật; anh B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- UBND xã N, huyện O;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Dương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

**Nguyễn Thị Thu Hương**